

Tên:

Ngữ pháp HW:

Lớp: S4...

Đọc HW:

Ngày giao bài: Thứ ..., ngày/....



Ngày nộp bài: Thứ ..., ngày/....

GE4 - Unit 6: Going Places - Grammar 2 & KET Writing

A. THEORY

I. GRAMMAR: Past continuous (Thì quá khứ tiếp diễn)

- **Cách dùng:** Diễn tả

Một hành động đang diễn ra tại một **thời điểm xác định** trong quá khứ

At 8 p.m. yesterday, I was doing my homework.

Một hành động đang xảy ra thì có **hành động khác xen vào**

I was watching TV **when** my mom **called me**.

Hai hành động đang diễn ra song song trong quá khứ

I was **reading** while my sister **was drawing**.

- **Dấu hiệu nhận biết:** Thường đi kèm với thời gian xác định ở quá khứ.

+ at + thời điểm trong quá khứ (at 7 p.m. yesterday, at this time last night, ...)

+ when + mệnh đề quá khứ

+ while + mệnh đề quá khứ

	Công thức	Ví dụ
Khẳng định	S + was / were + V-ing (+ O)	<p>She was running in the park. They were playing soccer.</p>

*Cấu trúc với WHEN và WHILE:

	WHEN	WHILE
Cách dùng	Dùng khi một hành động đang diễn ra thì một hành động khác xen vào	Dùng khi hai hành động đang diễn ra cùng lúc trong quá khứ
Cấu trúc	S + was / were + V-ing when S + V2 / V-ed	While S + was / were + V-ing, S + was / were + V-ing While S + was / were + V-ing, S + V2 / V-ed
Ví dụ	She was doing her homework when her mother came home.	While she was doing her homework, her brother was watching TV. While she was doing her homework, her mother came home.
Lưu ý	- Mệnh đề when thường dùng Past Simple - Nhấn mạnh thời điểm hành động xảy ra	- While thường đi với Past Continuous - Nhấn mạnh quá trình / bối cảnh - Có thể dùng Past Simple ở mệnh đề sau nếu đó là hành động xảy ra trong bối cảnh đang diễn ra

*Note: S = Subject: Chủ ngữ; V2 = past form of irregular verb: dạng quá khứ của động từ **bất quy tắc**;

V-ed = past form of regular verb: dạng quá khứ của động từ **có quy tắc**;

V-ing = Verb-ing: động từ **thêm đuôi -ing**; O = Object: **tân ngữ**.

II. KET WRITING: Extra vocabulary

❖ CLASSWORK

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	suddenly (adv)	một cách đột ngột, bất ngờ	2	lose track of time (phr)	quên mất thời gian (mãi làm việc gì đó)

❖ HOMEWORK

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	rent (v)	thuê (nhà, xe, ...)	4	notice (n)	thông báo, thông cáo
2	give somebody a lift (phr.v)	cho ai đó đi nhờ xe	5	make somebody comfortable (phr.v)	làm cho ai đó cảm thấy thoải mái, dễ chịu
3	equipment (n)	thiết bị, dụng cụ	6	day off (n)	ngày nghỉ

*Note: *n* = noun: danh từ; *phr.v* = phrasal verb: cụm động từ; *phr* = phrase: cụm từ;
v = verb: động từ; *adv* = adverb: trạng từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 DÒNG vào vỏ ghi (áp dụng cho phần Extra vocabulary).

B. CLASSWORK

I. Pre-writing: Put the sentences in the correct order to make a good email.

Sentences (mixed order):

A. I was on my way to the cafe when I suddenly got a call from work.

B. I was talking on the phone for a while, and because of that, I lost track of time.

C. I'm really sorry I couldn't meet you today.

D. Hi Mark,

E. By the time I finished the call, it was already too late.

F. How about we meet next Saturday at 3 p.m.? Please let me know if that works for you.

G. Best,

Jane

Your answers:

0 - D 1 - 2 - 3 - 4 - 5 - 6 -

II. Write the email on your answer sheet.

KET PART 6

You arranged a time to meet your English friend Mark at a cafe but you didn't go.

Write an email to your friend.

Checklist:

- Use **Past Continuous + Past Simple** for interrupted actions.
- Say **sorry** for missing the meeting.
- Explain **why** you missed the meeting (what you were doing at that time).
- Suggest a **new time** to meet.
- Write **25 words or more** with correct grammar, spelling, and punctuation.

C. HOMEWORK (15 questions)**I. Read the sentences and circle the correct answers.**

0. One day, she with her friends when she saw a rabbit.
 A. is walking **B. was walking** C. were walking

1. she was walking, the dog was barking behind her.
 A. While B. Why C. What

2. While they were watching TV, the dog loudly.
 A. bark B. barking C. barked

3. While we dinner, the lights went off.
 A. were having B. was having C. have

4. While I a book, my sister a movie at that time.
 A. was reading B. were reading C. read - watched
 - was watching - were watching

5. When the boy up, his mom breakfast yesterday.
 A. wakes - was making B. woke - was making C. woke - made

II. Complete the sentences with PAST CONTINUOUS or PAST SIMPLE.

0. Tim was getting (get) ready for school when I got up (get up).

1. Georgia (have) a shower when we went out.

2. It was raining when you (leave) the house this morning.

3. While Tom was reading a book, his friend (listen) to music.

4. While the teacher (talk), the students (write) in their notebooks.

5. When I (phone) her, she (do) her homework.

III. Oliver was at camp last Wednesday. Look at his schedule. What was he doing at:

0. A: What was he doing at 7:45 a.m. last Wednesday?

B: He was having breakfast.

1. A: What was he doing at 8:30 a.m. last Wednesday?

B:

2. A: What was he doing at 12:45 p.m. last Wednesday?

B:

3. A: What was he doing at 4:00 p.m. last Wednesday?

B:

4. A: What was he doing at 6:15 p.m. last Wednesday?

B:

5. A: What was he doing at 7:00 p.m. last Wednesday?

B:

Wednesday April 23 rd	
0.	7:30 a.m. - 8:00 a.m.: have breakfast
1.	8:00 a.m. - 12:00 p.m.: walk in the mountains
2.	12:00 p.m. - 1:00 p.m.: have lunch
3.	3:30 p.m. - 5:30 p.m.: play video games
4.	5:30 p.m. - 6:30 p.m.: take a shower
5.	6:30 p.m. - 8:00 p.m.: play football

IV. CAMBRIDGE READING PRACTICE

FLYERS PART 2 - 5 questions

Robert is talking to Helen. What do they say?

Read the conversation and choose the best answer. Write a letter (A-F) for each answer.

Example

Robert: Hello Helen. Where are you going?

Helen: D

Questions

1. Robert: Is it your birthday today?

Helen: ...

2. Helen: I'm going to get a new computer game.

Robert: ...

3. Helen: I haven't got many games. Have you?

Robert: ...

4. Helen: Which shop do you think is the best for computer games?

Robert: ...

5. Helen: Would you like to come with us?

Robert: ...

Helen: Of course!



A Yes, I have a lot! My favourite one's called 'Music Man'.

B I love playing games, but it's difficult to stop sometimes.

C OK, but I need to phone my parents first.

D To the shops with my dad. He's going to buy me a birthday present. (Example)

E No, my birthday is next week.

F You could try the big new one in Swing Road.

KET PART 1 - 6 questions



For each question, choose the correct answer.

1.

FOR RENT
3-bedroomed house £750 per month,
bills included
Quiet location
No pets

- A The house costs £1,500 per month.
- B You can't live in the house if you have a dog or a cat.
- C The house is next to a noisy road.

2.

Maisy,
The garage called and my car's ready. If you pick me up and take me there, I'll drive it home. About 5 p.m.?
Jerry

- A Jerry wants Maisy to give him a lift to the garage.
- B Jerry wants Maisy to fix his car.
- C Jerry is already at the garage.

3.

SALE!
30% off all sports equipment
15% off sports clothing
Offer ends Tuesday

- A All sports items are 50% off.
- B You can save more on a basketball than on basketball shoes.
- C The sale is for food and drinks.

4.

CLOSED
We're sorry to say because of illness we are closed until further notice.

- A The shop is open today.
- B The shop will open tomorrow morning.
- C The shop is closed and they will give more information in the future.

5.

Justin,
I've just gone to the shops. I've left a key under the bin. Go in and make yourself comfortable. Back in 30 minutes.
Flo

- A Justin is visiting Flo.
- B Flo asks Justin to wait outside.
- C Flo is at home now.

6.

To: Matilda
From: Rod
Hi Matilda,
Is there any chance you could work on Saturday? Timothy wants a day off. I can pay you double.
Rod

- A Matilda wants a day off on Saturday.
- B Timothy will work double hours.
- C Rod wants Matilda to work instead of Timothy.